

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW
(Kèm theo Công văn số CV/VPTW, ngày /6/2026)

PHẦN I. TỔNG QUAN

I. Mục đích và phạm vi sử dụng

- Bộ chỉ số theo dõi triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW là công cụ phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc; đồng thời là căn cứ để định hướng, hướng dẫn và hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương cụ thể hóa nhiệm vụ, tổ chức triển khai và kiểm soát kết quả thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

- Bộ chỉ số được thiết kế theo 03 lớp quản trị, bảo đảm đáp ứng đồng thời yêu cầu chỉ đạo, điều hành ở cấp Trung ương; yêu cầu quản trị, tổ chức thực hiện ở cấp bộ, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương; và yêu cầu theo dõi chuyên sâu đối với từng lĩnh vực, từng nhóm nhiệm vụ, từng đối tượng, từng danh mục cụ thể.

- Ở cấp Trung ương, Bộ chỉ số là công cụ để theo dõi tiến độ, kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện; nhận diện kịp thời các việc chậm tiến độ, nội dung còn bất cập, điểm nghẽn, rủi ro phát sinh và mức độ chuyển biến chung thông qua các chỉ số tổng hợp, chỉ số kết quả và chỉ số hiệu quả. Ở cấp bộ, ngành, địa phương và cơ quan Trung ương, Bộ chỉ số là căn cứ để phân rã nhiệm vụ, xác định trọng tâm ưu tiên, tổ chức thực hiện, theo dõi tiến độ, kiểm soát trách nhiệm và điều chỉnh giải pháp triển khai phù hợp với tình hình thực tế.

- Bộ chỉ số không chỉ bao gồm các chỉ tiêu, mục tiêu, kết quả cần đạt được mà còn bao gồm hệ thống số liệu, dữ liệu, chỉ số chi tiết theo từng lĩnh vực, từng nhóm nhiệm vụ, từng cơ quan, đơn vị và từng đầu mối phụ trách. Các số liệu này có thể được thu thập, tổng hợp tự động từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số có liên quan; đồng thời có thể do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, cập nhật theo quy định đối với những nội dung chưa đủ điều kiện kết nối, chia sẻ hoặc chuẩn hóa tự động.

- Bộ chỉ số được xây dựng trên nguyên tắc kế thừa, phát triển, cập nhật thường xuyên và sử dụng thống nhất trên Hệ thống theo dõi tình hình, thực hiện nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương (theodoinq.dcs.vn); bảo đảm bám sát

mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW và yêu cầu chỉ đạo, điều hành trong từng giai đoạn. Sự cải thiện của các chỉ số chi tiết, chỉ số thành phần ở cấp thực hiện là cơ sở hình thành và phản ánh sự chuyển biến của các chỉ số tổng hợp ở cấp cao hơn.

- Mỗi chỉ số phải bảo đảm phân biệt rõ cơ quan chủ trì và cơ quan thực hiện. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm mô tả nội dung, phương thức xác định, thẩm định, xác thực, kiểm tra dữ liệu cập nhật. Cơ quan thực hiện có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, cập nhật dữ liệu các chỉ số được giao.

II. Yêu cầu chung

- Bảo đảm bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Nghị quyết số 57-NQ/TW và các chương trình, kế hoạch, đề án triển khai của cấp có thẩm quyền.

- Bảo đảm Bộ chỉ số được thiết kế thống nhất, có khả năng sử dụng đồng thời cho yêu cầu theo dõi, giám sát, đánh giá ở cấp Trung ương và yêu cầu quản trị, tổ chức thực hiện ở cấp bộ, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương.

- Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa chỉ số quá trình, chỉ số tiến độ, chỉ số mức độ tuân thủ với chỉ số kết quả, chỉ số hiệu quả và chỉ số tác động; phản ánh được cả nỗ lực tổ chức thực hiện và kết quả thực chất đạt được.

- Bảo đảm thống nhất về mã chỉ số, tên chỉ số, định nghĩa, công thức tính, đơn vị tính, chu kỳ cập nhật, nguồn dữ liệu, cơ quan cung cấp dữ liệu.

- Bảo đảm mỗi chỉ số, mỗi nhóm chỉ số và mỗi nhiệm vụ theo dõi đều gắn với trách nhiệm cụ thể của cơ quan chủ trì, cơ quan thực hiện; bảo đảm có thể theo dõi, kiểm soát và yêu cầu giải trình rõ ràng trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm mọi dữ liệu cập nhật trên Hệ thống đều có khả năng truy xuất nguồn gốc, có minh chứng điện tử, có lịch sử cập nhật và được kiểm soát chặt chẽ thông qua quy trình thẩm định, xác thực, kiểm tra chéo.

- Bảo đảm số liệu giữa các cấp, giữa các hệ thống và giữa các nguồn dữ liệu có liên quan được đối chiếu, kiểm tra thường xuyên; kịp thời phát hiện, xử lý tình trạng báo cáo chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc chưa phù hợp với kết quả thực tế.

- Bảo đảm Bộ chỉ số có tính mở, được rà soát, cập nhật, điều chỉnh thường xuyên theo yêu cầu thực tiễn và phù hợp với từng giai đoạn triển khai.

III. Cấu trúc bộ chỉ số và phương thức sử dụng

1. Cấu trúc bộ chỉ số

Bộ chỉ số được tổ chức theo 03 lớp quản trị như sau:

a. Lớp A – Chỉ số chỉ đạo, điều hành cấp Ban Chỉ đạo Trung ương

Là tập chỉ số tổng hợp phục vụ Ban Chỉ đạo Trung ương, Thường trực Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc theo dõi khái quát tình hình triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên phạm vi toàn quốc; nhận diện các việc lớn, vấn đề trọng tâm, nội dung chậm tiến độ, điểm nghẽn nổi bật, rủi ro phát sinh và kết quả chung cần quan tâm chỉ đạo.

b. Lớp B - Chỉ số quản trị cấp cơ quan Trung ương, bộ, ngành, địa phương

Là tập chỉ số phục vụ quản trị, tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của từng bộ, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương; bao gồm phần lõi dùng chung áp dụng thống nhất và phần mở rộng theo lĩnh vực quản lý, yêu cầu thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị.

Các nhóm chỉ số lõi dùng chung giữa các bộ, ngành và địa phương sẽ được sử dụng để đánh giá, xếp hạng theo từng quý và công bố công khai.

c. Lớp C - Chỉ số chuyên đề theo dõi, phân tích chuyên sâu

Là tập chỉ số phục vụ theo dõi chuyên sâu theo từng lĩnh vực, từng nhóm nhiệm vụ, từng danh mục, từng đối tượng, từng cơ sở dữ liệu, từng nền tảng, từng nhóm dịch vụ công trực tuyến, từng công nghệ chiến lược, từng nguồn lực tài chính và từng đầu mối chịu trách nhiệm.

2. Phương thức sử dụng

- **Lớp A** được sử dụng để phục vụ chỉ đạo, điều hành ở cấp Trung ương; giúp theo dõi tổng thể tiến độ triển khai, mức độ chấp hành, kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện và kết quả chung của toàn hệ thống.

- **Lớp B** được sử dụng để phục vụ quản trị và tổ chức thực hiện ở cấp bộ, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương; là căn cứ để cụ thể hóa thành kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp, đầu việc; đồng thời theo dõi tiến độ, kiểm soát trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành và so sánh kết quả thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị.

- **Lớp C** được sử dụng để phục vụ phân tích chuyên sâu, bóc tách nguyên nhân, nhận diện điểm nghẽn, làm rõ trách nhiệm, hỗ trợ điều hành theo chuyên đề và đề xuất giải pháp xử lý cụ thể.

- Các chỉ số của cả 03 lớp được quản lý, cập nhật, khai thác trên một nền tảng dữ liệu dùng chung, bảo đảm nguyên tắc một lần cập nhật, nhiều lần sử dụng; hạn chế trùng lặp trong nhập liệu, báo cáo; nâng cao tính thống nhất, tính liên thông và hiệu quả sử dụng dữ liệu.

Trong quá trình vận hành, Hệ thống phải hiển thị riêng dữ liệu do cơ quan, đơn vị tự báo cáo và dữ liệu đã được thẩm định, xác thực. Dữ liệu sử dụng cho báo cáo, đánh giá chính thức và bảng điều khiển phục vụ chỉ đạo, điều hành phải là dữ liệu đã được xác thực theo quy định.

BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG QUẢN TRỊ 3 LỚP

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW

Công cụ quản trị 03 lớp phục vụ chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, phân tích chuyên sâu và đánh giá kết quả triển khai thực chất trên phạm vi toàn quốc

CHI ĐẠO ĐIỀU HÀNH
 QUẢN TRỊ THỰC THI
 PHÂN TÍCH CHUYÊN SÂU

★ ĐIỂM MỚI, NỔI BẬT

- Mô hình kiến trúc 3 lớp**
Cấu trúc Bộ chỉ số chặt chẽ theo 3 lớp quản trị: A (Lớp), B (Quản trị), C (Chuyên sâu).
- Phân định rõ mục tiêu dùng**
Phân biệt rõ ràng nhiệm vụ phục vụ chỉ đạo, nhóm quản trị sắp hạng và nhóm bóc tách chuyên đề.
- Đo lường kết quả thực chất**
Dịch chuyển trọng tâm từ theo dõi tiến độ công việc sang đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động thực tế.
- Lấy người dùng làm trung tâm**
Đặt người dân, doanh nghiệp và hiệu quả vận hành bộ máy thực chất làm thước đo.
- Dữ liệu giao dịch gốc**
Ưu tiên khai thác dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống nghiệp vụ, có khả năng đối soát và kiểm chứng tự động.
- Minh chứng số & Trách nhiệm**
Gắn chặt từng chỉ số với cơ quan chủ trì, bắt buộc có minh chứng điện tử lưu vết trên hệ thống.
- Liên thông dọc toàn diện**
Tạo luồng kết nối chặt chẽ giữa dữ liệu cơ sở, chỉ số nghiệp vụ và chỉ đạo chiến lược cấp cao.

LỚP A – CHỈ SỐ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẤP BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG

Phục vụ Ban Chỉ đạo Trung ương, Thường trực Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc theo dõi khai quát toàn diện tình hình triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên phạm vi toàn quốc.

Chi đạo, điều hành, tiến độ & điều kiện

- Nhận diện việc lộn, vắn để trong tam căn tập trung, nội dung chậm tiến độ và bóc tách các điểm nghẽn thể chế, chính sách.

Kết quả, hiệu quả & mức độ tác động

- Cảnh báo sớm các rủi ro phát sinh, các nội dung có kết quả vượt trội hoặc yếu kém, đánh giá sự chuyển biến thực chất của ngành và địa phương.

LỚP B – CHỈ SỐ QUẢN TRỊ CẤP CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Hệ thống chỉ số phục vụ quản trị chi tiết, tổ chức thực hiện, kiểm soát tiến độ, tách nhiệm giải trình của từng đơn vị và thực hiện so sánh, xếp hạng chất lượng.

I. CHỈ ĐẠO & ĐIỀU KIỆN	II. HẠ TẦNG & DỮ LIỆU	III. QUẢN TRỊ & AN TOÀN	IV. PHÁT TRIỂN ĐÀI HẠN
8.01. Chỉ đạo hướng kết quả Đường hướng, mốc thời gian, gút nút thắt và cam kết tiến độ.	8.05. Bài toán địa phương Phát triển chuyên biệt dựa trên lợi thế kinh tế - xã hội đặc thù.	8.09. Cải cách TTHC, DVC Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, giảm thời gian xử lý.	8.13. Khoa học, công nghệ Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mới.
8.02. Thể chế, chính sách Cơ chế thu ngân sách (Economic), chính sách mua sắm công nghệ.	8.06. Hạ tầng số, hạ tầng CNTT Bảng đồng chỉ định, mạng lõi, Data Center, điện toán đám mây.	8.10. Quản trị nội bộ số Văn phòng không giấy, chủ kỹ số, điều hành dựa trên dữ liệu.	8.14. Đổi mới sáng tạo Phát triển hệ sinh thái startup, vườn ươm, thu hút quỹ đầu tư mạo hiểm.
8.03. Tài chính, nguồn lực Bê trí ngân sách, giải ngân đầu tư công và huy động vốn xã hội.	8.07. Dữ liệu & CSDL quốc gia CSDL dùng - đủ - sạch - sống, danh mục chia sẻ và tích hợp API.	8.11. Kinh tế số & Xã hội số Tác động tăng trưởng GDP, nâng xuất lao động và kinh tế số ngành.	8.15. Nhân lực chất lượng cao Đào tạo nhân lực số, kỹ sư bản địa và nâng cao kỹ năng công nghệ.
8.04. Công nghệ chiến lược Nghiên cứu ứng dụng công nghệ lõi và mô-đun lõi chủ hạ tầng số.	8.08. Nền tảng số quốc gia Quy mô phổ cập, văn thông và tỷ lệ giao dịch trực tuyến.	8.12. ATTT, An ninh mạng Bảo vệ CSDL trọng yếu, giám sát 4 lớp, chống rò rỉ thông tin.	8.16. Hợp tác quốc tế Thu hút FDI công nghệ cao, hợp tác toàn cầu về hạ tầng & dữ liệu.

LỚP C – CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỀ THEO DÕI, PHÂN TÍCH CHUYÊN SÂU

Công cụ theo dõi, bóc tách nguyên nhân, đánh giá chi tiết theo dòng sự kiện và dữ liệu phát sinh theo thời gian thực để tham mưu giải pháp tức thời cho Ban Chỉ đạo.

C.01. Chỉ đạo, điều hành, sáng kiến số	C.05. Thể chế, chính sách & cơ chế	C.09. Hạ tầng số & điều kiện CNTT	C.13. Dữ liệu, liên thông & chia sẻ
C.02. Nền tảng dùng chung toàn quốc	C.06. Cải cách TTHC & DVC trực tuyến	C.10. Quản trị nội bộ số, công việc số	C.14. An toàn thông tin, an ninh mạng
C.03. Khoa học, công nghệ quốc gia	C.07. Đổi mới sáng tạo học thuật	C.11. Công nghệ chiến lược trong di...	C.15. Nhân lực chất lượng cao & số
C.04. Hợp tác quốc tế, mạng lưới CG	C.08. Kinh tế số, xã hội số, dữ liệu gốc		

TÍCH HỢP & PHÂN TÍCH DỮ LIỆU GIAO DỊCH GỐC

Thuật điện tử
 Hải quan số
 Điện lực quốc gia
 Thu phí ETC
 Giải ngân KIMN
 CSDL quốc gia/gành
 API & Nhặt kỹ GD gốc

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

- Chỉ số lõi định hướng chiến lược chỉ đạo, điều hành cấp Trung ương.
- Chỉ số quản trị, đánh giá thi đua, xếp hạng giữa các bộ, ngành, địa phương.
- Chỉ số chuyên đề dùng để bóc tách sâu các điểm nghẽn, nút thắt công nghệ.
- Chỉ số tham chiếu phục vụ nghiên cứu bối cảnh kinh tế vĩ mô toàn cầu.

CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

- Tiến độ và kỷ luật hành chính khi thực thi nhiệm vụ.
- Chất lượng dữ liệu thực tế, yêu cầu minh chứng số hóa.
- Kết quả chuyển biến thực chất trong đời sống và quản trị.
- Mức độ cải thiện tăng trưởng so với kỳ báo cáo trước.

KHÔNG XẾP HẠNG
KH CHƯA KHI DỮ LIỆU XÁC THỰC ĐÓ CÔNG THỰC HOẶC CƠ QUAN CHỦ TRÌ CHƯA NHẬN ĐƯỢC.

NGUYÊN TẮC VĂN HÀNH

- Một dữ liệu gốc, phân tích nhiều chỉ số
- Một lần cập nhật, phục vụ nhiều lần dùng
- Có minh chứng điện tử, lưu vết tự động
- Phân biệt rõ dữ liệu tự báo cáo & dữ liệu xác thực
- Gắn trách nhiệm giải trình cụ thể từng đầu mối
- Chỉ xếp hạng khi dữ liệu đầy đủ tính tin cậy

Sơ đồ Bộ chỉ số bộ chỉ số theo dõi, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW

IV. Danh mục chỉ số

1. Chỉ số lớp A – Cấp Ban Chỉ đạo Trung ương

Lớp A là tập chỉ số lõi phục vụ Ban Chỉ đạo Trung ương, Thường trực Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc theo dõi tổng thể tình hình triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên phạm vi toàn quốc; nhận diện các việc lớn, vấn đề trọng tâm, nội

dung chậm tiến độ, điểm nghẽn nổi bật, rủi ro phát sinh và kết quả chung cần quan tâm chỉ đạo.

Hệ thống chỉ số Lớp A được thiết kế theo hướng tinh gọn, tổng hợp, có tính khái quát cao; ưu tiên các chỉ số phản ánh được tiến độ, kỷ luật thực thi, mức độ rõ trách nhiệm, các điều kiện bảo đảm, kết quả, hiệu quả và tác động ở tầm quốc gia. Các chỉ số Lớp A là chỉ số đầu cuối phục vụ chỉ đạo, điều hành ở cấp Trung ương; dữ liệu chi tiết, nguyên nhân và trách nhiệm cụ thể được bóc tách, đối chiếu tại Lớp B và Lớp C.

Các chỉ số Lớp A được tổ chức theo 02 nhóm như sau:

- Nhóm 01 (A.01) – Chỉ số phản ánh công tác chỉ đạo, điều hành, tiến độ triển khai, mức độ tuân thủ và điều kiện bảo đảm thực hiện
- Nhóm 02 (A.02) – Chỉ số phản ánh kết quả, hiệu quả, mức độ chuyển biến thực chất và tác động

2. Chỉ số Lớp B – Cấp bộ, ngành, địa phương và cơ quan ở Trung ương

Lớp B là tập chỉ số quản trị dùng cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan ở Trung ương trong theo dõi thường xuyên việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, lĩnh vực quản lý và địa bàn phụ trách.

Lớp B được sử dụng để phục vụ quản trị và tổ chức thực hiện; là căn cứ để cụ thể hóa thành kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp, đầu việc; đồng thời theo dõi tiến độ, kiểm soát trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành và so sánh kết quả thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị. Lớp B phải bảo đảm phản ánh được cả quá trình tổ chức thực hiện, mức độ tuân thủ, điều kiện bảo đảm triển khai và kết quả, hiệu quả, mức độ chuyển biến thực chất trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn.

Các nhóm chỉ số **Lớp B** gồm:

- Nhóm 01 (B.01): Chỉ đạo, điều hành hướng tới kết quả và đối tượng phục vụ.
- Nhóm 02 (B.02): Thể chế, chính sách và cơ chế tổ chức thực hiện
- Nhóm 03 (B.03): Tài chính, huy động nguồn lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực
- Nhóm 04 (B.04): Công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược
- Nhóm 05 (B.05): Bài toán lớn của địa phương
- Nhóm 06 (B.06): Hạ tầng số, hạ tầng CNTT và điều kiện bảo đảm triển khai

- Nhóm 07 (B.07): Dữ liệu, CSDL và kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu
- Nhóm 08 (B.08): Nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu
- Nhóm 09 (B.09): Cải cách TTHC, DVCTT, số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC
- Nhóm 10 (B.10): Quản trị nội bộ, điều hành số, môi trường làm việc số
- Nhóm 11 (B.11): Kinh tế số, xã hội số, công dân số, hệ sinh thái số
- Nhóm 12 (B.12): An toàn thông tin, an ninh mạng trong các cơ quan HTCT
- Nhóm 13 (B.13): Khoa học, công nghệ
- Nhóm 14 (B.14): Đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp
- Nhóm 15 (B.15): Nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, kỹ năng số
- Nhóm 16 (B.16): Hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và mạng lưới chuyên gia

3. Chỉ số Lớp C – Các nhóm chỉ số chuyên đề theo dõi chuyên sâu

Lớp C là tập nhóm chỉ số chuyên đề phục vụ theo dõi chuyên sâu việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo từng lĩnh vực, từng nhóm nhiệm vụ, từng danh mục, từng đối tượng, từng hệ thống, từng cơ sở dữ liệu, từng nền tảng, từng nhóm thủ tục hành chính, từng chương trình, dự án, từng nguồn lực và từng đầu mối chịu trách nhiệm.

Lớp C được sử dụng để bóc tách chi tiết các chỉ số của Lớp A và Lớp B; phân tích nguyên nhân của tình trạng chậm tiến độ, không đạt mục tiêu, hiệu quả chưa cao hoặc có rủi ro phát sinh; nhận diện rõ điểm nghẽn, mức độ sẵn sàng, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; làm rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương, đầu mối tham mưu và cá nhân phụ trách; đồng thời hỗ trợ cảnh báo sớm, điều hành theo chuyên đề và đề xuất giải pháp xử lý cụ thể.

Khác với Lớp A và Lớp B, Lớp C không chỉ phản ánh ở cấp tổng hợp mà đi sâu đến cấp danh mục, cấp đối tượng, cấp địa bàn, cấp hệ thống, cấp quy trình, cấp đầu việc và cấp đầu mối chịu trách nhiệm. Mỗi chỉ số, nhóm chỉ số chuyên đề của Lớp C phải được liên kết với ít nhất một nhóm chỉ số của Lớp B và, khi cần thiết, với một hoặc nhiều chỉ số lõi của Lớp A để bảo đảm tính liên thông, truy vết và giải trình thống nhất trên toàn Hệ thống.

Các nhóm chỉ số chuyên đề của Lớp C được tổ chức tương ứng với các nhóm nội dung của Lớp B, trước mắt tập trung vào các nội dung:

- Theo dõi văn bản quy phạm pháp luật
- Theo dõi về tình hình tài chính
- Công nghệ chiến lược
- Bài toán lớn về khoa học công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số (CĐS).
- Cơ sở dữ liệu
- Nền tảng dùng chung
- Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật
- Khu công nghệ cao, công nghệ số tập trung
- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và công nghệ chiến lược
- Trung tâm ĐMST, vườn ươm, tổ chức hỗ trợ ĐMST
- Thỏa thuận cam kết quốc tế
- Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu hình thành từ hợp tác quốc tế

PHẦN 2: CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ

I. Các chỉ số Lớp A

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
A.01.01	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn (trên Hệ thống theodoing). Cách tính: Số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn/số nhiệm vụ được giao $\times 100$	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing
A.01.02	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành quá hạn.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành quá hạn (trên Hệ thống theodoing). Cách tính: Số nhiệm vụ hoàn thành quá hạn/số nhiệm vụ được giao $\times 100$	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing
A.01.03	Tỷ lệ nhiệm vụ đang thực hiện quá hạn.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ đang thực hiện quá hạn (trên Hệ thống theodoing). Cách tính: Số nhiệm vụ đang thực hiện quá hạn/số nhiệm vụ được giao $\times 100$	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.2 và Mục II.2;	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing
A.01.04	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn được ban hành đúng hạn.	%	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn được ban hành đúng hạn. Cách tính: Số văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn được ban hành đúng	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Tư pháp	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.02.01.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			hạn/số văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn phải ban hành $\times 100$					
A.01.05	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoàn thành, kết nối, chia sẻ và đồng bộ thực chất theo danh mục được giao.	%	CSDL hoàn thành, kết nối, chia sẻ và đồng bộ thực chất đáp ứng 19 tiêu chí xây dựng CSDL sau: (1) Đã có kế hoạch (2) Đã cấp hoặc đã có kinh phí (3) Đã thống nhất phạm vi (4) Đã ký hợp đồng (5) Đã triển khai (6) Đã hình thành nền tảng (7) Đã bắt đầu tạo lập CSDL (8) Quy định trách nhiệm tạo lập (9) Đảm bảo 6 yêu cầu “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” đối với bộ, ngành chủ quản (10) Đã làm sạch dữ liệu, đối soát với CSDL dân cư (11) Đã sẵn sàng kết nối, chia sẻ (12) Đã công bố các trường thông tin có trong CSDL (13) Đã có đường truyền kết nối về Trung tâm dữ liệu quốc gia	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Công an	Các cơ quan được giao chủ trì CSDL	Tổng hợp tự động từ Lớp C.07.01.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>(14) Đã có giải pháp ký số, chứng thư số công vụ</p> <p>(15) Đã có kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội ngành</p> <p>(16) Đã hoàn thành đồng bộ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia</p> <p>(17) Dữ liệu có thể thay thế TPHS/ Cắt giảm TTHC</p> <p>(18) Đã có kết nối, chia sẻ dữ liệu trong ngoại ngành</p> <p>(19) Dữ liệu phát sinh được cập nhật theo thời gian thực về Trung tâm dữ liệu quốc gia</p> <p>Trích xuất/đồng bộ tự động từ hệ thống (thời gian thực). Nguồn: Phần mềm theo dõi Nghị quyết 57, Đề án 06. Cách tính: Số CSDL đã hoàn thành/tổng số CSDL được giao xây dựng x 100</p>					
A.01.06	Tỷ lệ nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung được triển khai, vận hành ổn định, có người dùng hoạt động và phát sinh giao dịch thực tế.	%	Tỷ lệ nền tảng số dùng chung quốc gia theo danh mục được giao đã triển khai, vận hành được ghi nhận. Cách tính: Số nền tảng đạt yêu cầu/tổng số nền tảng trong danh mục được giao x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan được giao chủ trì nền tảng	Tổng hợp tự động từ Lớp C.08.01.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
A.01.07	Tỷ lệ giải ngân NSNN cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	Tỷ lệ giải ngân NSNN cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Cách tính: Tổng chi NSNN Tổng dự toán NSNN (KP KHCN, ĐMST và CDS nguồn Thường xuyên + nguồn Đầu tư/ Tổng dự toán NSNN (KP KHCN, ĐMST và CDS nguồn Thường xuyên + nguồn Đầu tư × 100%	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
A.01.08	Thời gian trung bình xử lý vướng mắc, khó khăn, kiến nghị, điểm nghẽn đã được giao xử lý.	Ngày	Thời gian trung bình xử lý vướng mắc, khó khăn, kiến nghị, điểm nghẽn đã được giao xử lý (trên hệ thống pakn.dcs.vn). Cách tính: Tổng thời gian trung bình xử lý vướng mắc, khó khăn, kiến nghị, điểm nghẽn/Tổng số vướng mắc, khó khăn, kiến nghị, điểm nghẽn đã được giao xử lý.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026	Năm	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống pakn
A.02.01	Tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế.	%	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của TFP trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Cục Thống kê)	Số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>trong nước.</p> <p>Khái niệm, phạm vi, phương pháp và công thức tính đã được quy định rõ tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP</p> <p>Cách tính: Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung (%) = Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp / Tổng mức tăng GDP năm trước x 100%</p>					
A.02.02	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP và GRDP.	%	<p>Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước/tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.</p> <p>Khái niệm, phạm vi, phương pháp và công thức tính đã được quy định rõ tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP</p>	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính (Cục Thống kê); - Địa phương 	Số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố (Bộ Tài chính nhập GDP; địa phương nhập GRDP).

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP (Chỉ tiêu mã số 0517) và chỉ tiêu số T0507 tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.</p> <p>Cách tính: Giá trị tăng thêm của kinh tế số/ Tổng sản phẩm trong nước (GDP) × 100</p> <p>Tổng sản phẩm trong nước: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (%) = Giá trị tăng thêm của kinh tế số/ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) × 100</p>					
A.02.03	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GDP.	%	<p>Chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của KHCN, ĐMST, CDS trong GDP dựa trên việc xác định đóng góp của ngành KHCN và kinh tế số (KTS) trong GDP:</p> <p>Chỉ tiêu phản ánh trực tiếp</p>	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Quý	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Cục Hải quan)	Số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố. Nguồn: CSDL thống kê hàng

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			đóng góp của thành tố CDS trong GDP là chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của KTS trong GDP (VAkts); Cách tính: Theo quy định hiện hành					hóa xuất nhập khẩu
A.02.04	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu.	%	Phần trăm của "Tổng trị giá xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao theo danh mục trong kỳ báo cáo" so với "Tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa trong kỳ báo cáo" Cách tính: Tổng trị giá xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao theo danh mục trong kỳ báo cáo/tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa trong kỳ báo cáo x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ;	Năm	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Cục Hải quan)	Số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố. Nguồn: CSDL thông kê hàng hóa xuất nhập khẩu
A.02.05	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.	%	Đo tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh hoạt động đổi mới sáng tạo, bao gồm đổi mới sản phẩm, quy trình, mô hình kinh doanh, công nghệ, quản trị hoặc hoạt động nghiên cứu phát triển theo chuẩn khảo sát đổi mới sáng tạo. Có thể tính Cách tính: Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số doanh nghiệp đang hoạt động × 100%.	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ và các địa phương.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
A.02.06	Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam.	Thứ hạng	Theo dõi thứ hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GI) của Việt Nam do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố; đồng thời theo dõi các trụ cột thành phần để xác định điểm nghẽn cần cải thiện. Cách tính: Theo tổ chức quốc tế	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025, Mục II.1.h	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Cập nhật thứ hạng/điểm do tổ chức quốc tế công bố; Nguồn: Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).
A.02.07	Xếp hạng năng lực cạnh tranh số của Việt Nam.	Thứ hạng	Theo dõi thứ hạng năng lực cạnh tranh số quốc gia (World Digital Competitiveness Ranking) của Việt Nam theo bảng xếp hạng quốc tế do Viện Phát triển Quản lý quốc tế (IMD) công bố Cách tính: Theo tổ chức quốc tế	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Cập nhật thứ hạng/điểm do tổ chức quốc tế công bố; Nguồn: Báo cáo của IMD (Dữ liệu thống kê quốc gia; dữ liệu khảo sát doanh nghiệp/chuyên gia theo yêu cầu của IMD; dữ liệu từ các bộ, ngành liên quan).
A.02.08	Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) của Việt Nam.	Điểm	Theo dõi thứ hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (E-Government Development Index - EGDI) của Việt Nam do Liên hợp quốc công bố	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	cập nhật theo thứ hạng/điểm do tổ chức quốc tế công bố; không nhập liệu nội bộ. Nguồn: Báo cáo

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Cách tính: Theo tổ chức quốc tế					UN (Dựa trên khảo sát của các quốc gia thành viên và đánh giá độc lập của các chuyên gia UN thuê).
A.02.09	Vị trí xếp hạng toàn cầu về an ninh mạng của Việt Nam.	Vị trí	Vị trí xếp hạng toàn cầu về an ninh mạng của Việt Nam. Cách tính: Theo tổ chức quốc tế	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Cập nhật thứ hạng/điểm do tổ chức quốc tế công bố.
A.02.10	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh.	%	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh Cách tính: Số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh x 100.	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin TTHC.
A.02.11	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	%	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC Cách tính: (Tổng số hồ sơ TTHC - Số hồ sơ có đánh giá không hài lòng hoặc có phản ánh, kiến nghị về việc tiếp nhận, giải quyết hoặc giải quyết quá hạn)/Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Công an	Bộ Công an	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin TTHC.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
A.02.12	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được khai thác, sử dụng thực tế để phục vụ chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội.	%	Số CSDL được công bố và có kết nối chia sẻ giữa các bộ, ngành hoặc nội ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội/Tổng số CSDL $\times 100\%$ Cách tính: Số CSDL được công bố và có kết nối chia sẻ giữa các bộ, ngành hoặc nội ngành phục vụ chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội/Tổng số CSDL $\times 100$	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Công an	Bộ Công an	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Phần mềm theo dõi Nghị quyết 57, Đề án 06 (Bộ Công an).
A.02.13	Tổng quy mô nguồn vốn thực chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).	Tỷ VNĐ	Tổng kinh phí thực tế chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách Cách tính: Theo quy định hiện hành	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Lấy từ số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố.
A.02.14	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D).	%	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) Cách tính: Tổng kinh phí từ xã hội cho R&D/tổng kinh phí chi cho R&D $\times 100$	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Lấy từ số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố.
A.02.15	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo,	Tỷ VNĐ	Số kinh phí KHCN, ĐMST và CDS được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm Cách tính: Tổng hợp từ	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ: Quyết định giao dự toán năm của Thủ tướng Chính

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	chuyển đổi số quốc gia.		Quyết định giao dự toán năm của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định phân bổ dự toán hàng năm của bộ, ngành, địa phương	Phụ lục I và Phụ lục II,				phủ; Quyết định phân bổ dự toán hàng năm của các cơ quan Trung ương, địa phương
A.02.16	Quy mô nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) trên một vạn dân.	Người	Phản ánh quy mô nguồn nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển của Việt Nam, sau khi quy đổi theo mức độ tham gia thực tế vào hoạt động R&D, tính bình quân trên 10.000 dân. Cách tính: Số liệu thống kê của Bộ Tài chính	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025, Mục II.4.n-o và Mục II.6.b-c;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Số liệu thống kê/tài chính chính thức theo kỳ công bố. Nguồn: Điều tra thống kê.
A.02.17	Vốn đăng ký đối với dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có hoạt động công nghệ cao	USD	Phản ánh tổng quy mô vốn đầu tư đăng ký của các dự án FDI được cấp mới hoặc điều chỉnh tăng vốn trong kỳ báo cáo, có mục tiêu hoạt động thuộc lĩnh vực công nghệ cao Cách tính: Số liệu thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2;	Năm	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Cục Đầu tư nước ngoài)	Trích xuất/đồng bộ tự động từ Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.
A.02.18	Số lượng sản phẩm công nghệ chiến lược đã được thử nghiệm, ứng dụng thực tế hoặc thương mại hóa.	Sản phẩm	Tổng số sản phẩm thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định tại Nghị quyết 57-NQ/TW đã hoàn thành ít nhất một trong ba giai đoạn: (i) thử nghiệm có	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương		Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.04.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			kiểm soát, (ii) ứng dụng thực tế tại tổ chức/doanh nghiệp, hoặc (iii) thương mại hóa phát sinh doanh thu. Tính lũy kế theo năm. Cách tính: Tổng số sản phẩm công nghệ chiến lược đã hoàn thành.					

II. Các chỉ số Lớp B

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.01.01	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành có đính kèm đầy đủ minh chứng điện tử theo quy định.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành có đính kèm đầy đủ minh chứng điện tử trên Hệ thống theodoing Cách tính: Số nhiệm vụ hoàn thành có đính kèm minh chứng điện tử/Số nhiệm vụ được giao đã hoàn thành $\times 100\%$	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing
B.01.02	Tỷ lệ nhiệm vụ gắn đầy đủ trách nhiệm của người đứng đầu, lãnh đạo phụ trách, đơn vị đầu mối và cán bộ đầu mối.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ trên Hệ thống theodoing có gắn đầy đủ trách nhiệm của người đứng đầu, lãnh đạo phụ trách, Cách tính: Số nhiệm vụ gắn đầy đủ trách nhiệm của người đứng đầu, lãnh đạo	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			phụ trách/Tổng số nhiệm vụ được giao $\times 100\%$					
B.01.03	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp được xử lý đúng hạn.	%	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp được xử lý đúng hạn (trên Hệ thống pakn) Cách tính: Số phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp được xử lý đúng hạn/Tổng Số phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp $\times 100\%$.	Các chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương	Ngày	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống pakn
B.01.04	Độ bao phủ các nhiệm vụ trọng tâm đối với các bộ, ngành, địa phương.	%	Độ bao phủ các nhiệm vụ trọng tâm đối với các bộ, ngành, địa phương Cách tính: Số cơ quan không có nhiệm vụ đặc thù/Tổng số cơ quan được giao nhiệm vụ $\times 100\%$.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.2 và Mục II.2;	Quý	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Hệ thống theodoing
B.02.01	Tỷ lệ văn bản đã sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung	%	Tỷ lệ văn bản đã sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung Cách tính: Số lượng văn bản đã sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.2 và Mục II.2;	Quý	Bộ Tư pháp	Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật; Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>cần sửa đổi, bổ sung × 100%.</p> <p>+ Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung = Số lượng văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi để đồng bộ với các Luật + Số lượng văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính + Số lượng văn bản quy phạm pháp luật các Bộ, ngành đề xuất sửa đổi, bổ sung thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (nếu có)</p> <p>+ Số lượng văn bản đã sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Theo thực tế ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>					
B.02.02	Số lượng nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng, đồng tài trợ hoặc cơ chế	Nhiệm vụ	Số lượng nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng, đồng tài trợ hoặc cơ chế tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.2 và Mục II.2;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các bộ ngành địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW.		Cách tính: Số lượng nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng, đồng tài trợ hoặc cơ chế tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW.					
B.02.03	Số lượng dự án của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng đồng tài trợ hoặc cơ chế tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Dự án	Số lượng dự án của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng đồng tài trợ hoặc cơ chế tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW. Cách tính: Số lượng dự án của các bộ, ngành, địa phương có áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng đồng tài trợ hoặc cơ chế tương đương thuộc phạm vi Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.2 và Mục II.2;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Tổng hợp của các bộ ngành địa phương
B.02.04	Thời gian trung bình ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện sau khi văn bản khung (gốc) của cấp có thẩm quyền có hiệu lực.	Ngày	Tổng (Thời gian ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện - Thời gian ban hành văn bản của cấp có thẩm quyền có hiệu lực)/Tổng văn bản của cấp có thẩm quyền có hiệu lực. Cách tính: Tổng (Thời gian	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp	Tổng hợp tự động từ Lớp C.02.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện - Thời gian ban hành văn bản của cấp có thẩm quyền có hiệu lực)/Tổng văn bản của cấp có thẩm quyền có hiệu lực.					
B.03.01	Tỷ lệ giải ngân ngân sách Trung ương (NSTW) cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	%	Tỷ lệ giải ngân ngân sách Trung ương (NSTW) cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số Cách tính: Tổng chi NSTW tại Biểu báo cáo KP KH, CN, ĐMST và CDS - nguồn Thường xuyên + nguồn Đầu tư/ Tổng dự toán NSTW tại biểu bc KP KH, CN, ĐMST và CDS - nguồn Thường xuyên + nguồn Đầu tư (nguồn dữ liệu là mẫu biểu lớp C.03.01).	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.03.02	Tỷ lệ giải ngân ngân sách địa phương (NSĐP) cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	%	Tỷ lệ giải ngân ngân sách địa phương (NSĐP) cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số Cách tính: Tổng chi NSĐP tại Biểu bc KP KH, CN, ĐMST và CDS - nguồn	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Thường xuyên + nguồn Đầu tư/ Tổng dự toán NSDP tại Biểu bc KP KH, CN, ĐMST và CDS - nguồn Thường xuyên + nguồn Đầu tư.					
B.03.03	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực khoa học, công nghệ (KHCN)	%	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực KHCN Cách tính: Tổng giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực KHCN (nguồn đầu tư)/ Tổng dự toán chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực KHCN x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.03.04	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực đổi mới sáng tạo (ĐMST)	%	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực ĐMST Cách tính: Tổng giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực ĐMST (nguồn đầu tư)/ Tổng dự toán chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực ĐMST x 100		Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.03.05	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực chuyển đổi số (CDS)	%	Tỷ lệ giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực CDS Cách tính: Tổng giải ngân chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực CDS (nguồn	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			đầu tư)/ Tổng dự toán chi NSNN đầu tư phát triển cho lĩnh vực CDS x 100					
B.03.06	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực khoa học, công nghệ (KHCN)	%	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực KHCN Cách tính: Tổng giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực KHCN / Tổng dự toán chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực KHCN x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.03.07	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực đổi mới sáng tạo (ĐMST)	%	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực ĐMST Cách tính: Tổng giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực ĐMST / Tổng dự toán chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực ĐMST x 100		Tháng	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.03.08	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực chuyển đổi số (CDS)	%	Tỷ lệ giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực CDS Cách tính: Tổng giải ngân chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực CDS / Tổng dự toán chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực CDS x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Quý	Bộ Tài chính	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.03.09	Tỷ lệ kinh phí ngoài ngân sách trên số kinh phí NSNN cấp trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	%	Tỷ lệ kinh phí ngoài ngân sách trên số kinh phí NSNN cấp trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Cách tính: Kinh phí ngoài ngân sách/số kinh phí NSNN cấp trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan Trung ương và địa phương.
B.03.10	Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên GDP.	%	Tỷ lệ tổng kinh phí thực chi cho R&D so với tổng quy mô sản phẩm trong nước (GDP) trong cùng kỳ tính toán Cách tính: Tổng kinh phí thực chi cho R&D/Tổng quy mô sản phẩm trong nước (GDP) trong cùng kỳ tính toán x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ.
B.03.11	Tổng nguồn chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.	Tỷ VNĐ	Tổng nguồn dự toán đầu năm đã được Quốc hội quyết định và nguồn bổ sung trong năm Cách tính: Tổng nguồn dự toán đầu năm đã được Quốc hội quyết định và nguồn bổ sung trong năm	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Năm	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước)	Bộ Tài chính tổng hợp từ Nghị quyết của Quốc hội; Quyết định giao dự toán, bổ sung dự toán của Thủ tướng Chính phủ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.03.12	Số lượng cơ quan có kinh phí đã phân bổ nhưng giải ngân thấp so với mức trung bình.	Cơ quan	Tính tỷ lệ giải ngân trung bình của các cơ quan (bộ/tỉnh), từ đó tính ra số lượng cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình Cách tính: Số lượng cơ quan có kinh phí đã phân bổ nhưng giải ngân thấp so với mức trung bình	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.3 và Mục II.7;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ/Bộ, ngành, địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.03.01
B.04.01	Số sản phẩm công nghệ chiến lược đã thương mại hóa	Sản phẩm	Số lượng sản phẩm CNCL đã hoàn thành thương mại hóa, có phát sinh doanh thu thực tế từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ hoặc chuyên nhượng quyền sử dụng trên thị trường trong kỳ báo cáo (tính lũy kế) Cách tính: Tổng hợp số lượng sản phẩm CNCL đáp ứng	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01
B.04.02	Số doanh nghiệp có sản phẩm công nghệ chiến lược phát sinh doanh thu	Doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp (có mã số thuế, đang hoạt động hợp pháp) có ít nhất một sản phẩm CNCL phát sinh doanh thu thực tế trong kỳ báo cáo (không tính trùng doanh nghiệp có nhiều sản phẩm) Cách tính: Tổng hợp số	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			lượng doanh nghiệp đáp ứng	công, ưu tiên sản phẩm trong nước.				
B.04.03	Doanh thu bình quân trên một sản phẩm công nghệ chiến lược	Tỷ VNĐ	Giá trị trung bình doanh thu (trong nước và xuất khẩu) tính trên một sản phẩm CNCL đã thương mại hóa phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. Phản ánh hiệu quả thương mại hóa trung bình của mỗi sản phẩm. Cách tính: Tổng doanh thu từ tất cả sản phẩm CNCL (trong nước + xuất khẩu) / Số sản phẩm CNCL có phát sinh doanh thu trong kỳ x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ /địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01
B.04.04	Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm công nghệ chiến lược trong tổng doanh thu của doanh nghiệp	%	Tỷ lệ phần trăm doanh thu từ sản phẩm CNCL so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Phản ánh mức độ phụ thuộc và chuyên môn hóa của doanh nghiệp vào sản phẩm CNCL Cách tính: (Doanh thu từ sản phẩm CNCL của doanh nghiệp / Tổng doanh thu của doanh nghiệp) x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ /địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.04.05	Tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm công nghệ chiến lược	%	Tỷ lệ phần trăm giá trị tạo ra trong nước (nguyên liệu, nhân công, công nghệ nội địa) so với giá trị xuất xưởng của sản phẩm CNCL. Phản ánh mức độ nội địa hóa, làm chủ chuỗi giá trị sản xuất. Cách tính: $(\text{Giá trị gia tăng nội địa trong sản phẩm} / \text{Giá trị xuất xưởng sản phẩm}) \times 100$.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp từ: Báo cáo doanh nghiệp (cấu trúc chi phí); Hướng dẫn tính của Bộ KH-CN, Bộ Công Thương; Vụ CN tổng hợp (Tham chiếu phương pháp tính tỷ lệ nội địa hóa theo tiêu chuẩn OECD TiVA hoặc phương pháp của Bộ Công Thương)
B.04.06	Tỷ lệ làm chủ công nghệ lõi của sản phẩm công nghệ chiến lược	%	Tỷ lệ phần trăm số sản phẩm CNCL có công nghệ lõi (core technology) do tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam làm chủ (sở hữu sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quyền kiểm soát thiết kế cốt lõi) so với tổng số sản phẩm CNCL đang triển khai. Tiêu chí 'làm chủ': có sáng chế được bảo hộ, hoặc nắm quyền kiểm soát thiết kế lõi, hoặc không phụ thuộc license nước ngoài	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			cho thành phần cốt lõi. Cách tính: (Số sản phẩm CNCL có công nghệ lõi do Việt Nam làm chủ / Tổng số sản phẩm CNCL) × 100					
B.04.07	Số sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chứng nhận, kiểm định cần thiết	Sản phẩm	Số lượng sản phẩm CNCL đã được cấp chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn, hoặc đạt kết quả kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế theo quy định cần thiết để đủ điều kiện lưu thông trên thị trường hoặc xuất khẩu. Bộ Công Thương (đơn vị thực hiện) cung cấp danh sách; Vụ CN đối chiếu với danh sách CNCL. Cách tính: Đếm số sản phẩm có ít nhất 01 chứng nhận/chứng chỉ tiêu chuẩn chất lượng còn hiệu lực.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương	Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp qua báo cáo định kỳ. (nguồn Cơ sở dữ liệu chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy)
B.04.08	Số sản phẩm CNCL có xuất khẩu hoặc hợp đồng xuất khẩu	Sản phẩm	Số lượng sản phẩm CNCL đã có doanh thu xuất khẩu thực tế hoặc đã ký hợp đồng xuất khẩu có giá trị (còn hiệu lực) với đối tác nước ngoài trong kỳ báo cáo. Cách tính: Đếm số sản phẩm (không trùng lặp) có: (1) doanh thu xuất khẩu	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			thực tế phát sinh trong kỳ, HOẶC (2) hợp đồng xuất khẩu đã ký còn hiệu lực.	công, ưu tiên sản phẩm trong nước.				
B.04.09	Số thị trường xuất khẩu của sản phẩm công nghệ chiến lược	Thị trường	Tổng số quốc gia/vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã xuất khẩu sản phẩm CNCL (có doanh thu thực tế hoặc hợp đồng xuất khẩu còn hiệu lực) trong kỳ báo cáo. Cách tính: Tổng hợp danh sách quốc gia/vùng lãnh thổ từ báo cáo doanh nghiệp và chứng từ xuất khẩu. Mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ đếm một lần dù có nhiều doanh nghiệp hoặc nhiều sản phẩm xuất khẩu tới.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp từ báo cáo doanh nghiệp (hợp đồng/Tờ khai hàng hóa xuất khẩu); Cục Hải quan (đối chiếu); Bộ KH&CN tổng hợp
B.04.10	Số nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Nhiệm vụ	Số lượng nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án, chương trình) có mục tiêu phát triển sản phẩm/công nghệ thuộc danh mục CNCL đã được cấp có thẩm quyền (Bộ trưởng, Thủ tướng hoặc tương đương) phê duyệt và triển khai trong kỳ báo cáo (tính lũy kế). Cách tính: Số nhiệm vụ đã được phê duyệt quyết định	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2: thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược, mô hình 3 Nhà, đặt hàng, mua sắm công, ưu tiên sản phẩm trong nước.	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Hệ thống quản lý nhiệm vụ KH&CN Bộ KH&CN;

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			chính thức và có mã nhiệm vụ trên hệ thống quản lý. Phân loại theo loại CNCL. Mỗi nhiệm vụ đếm một lần.					
B.04.11	Số doanh nghiệp trong nước chủ trì/đồng chủ trì nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược	Doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp Việt Nam (có đăng ký kinh doanh trong nước, không phải doanh nghiệp FDI) đang đảm nhận vai trò chủ trì hoặc đồng chủ trì trong ít nhất một nhiệm vụ phát triển CNCL đang triển khai trong kỳ báo cáo. Cách tính: Số doanh nghiệp không trùng lặp có tên trong quyết định phê duyệt nhiệm vụ với vai trò chủ trì hoặc đồng chủ trì. Không bao gồm doanh nghiệp chỉ tham gia thực hiện/phối hợp.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trích xuất/đồng bộ tự động từ: Hệ thống quản lý nhiệm vụ KH&CN Bộ KHCN;
B.04.12	Tỷ lệ sản phẩm công nghệ chiến lược có tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận, kiểm định hoặc hồ sơ đánh giá sự phù hợp để đủ điều kiện thương mại hóa.	%	Tỷ lệ phần trăm sản phẩm CNCL trong danh mục đã có đầy đủ hồ sơ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chứng nhận hoặc hồ sơ đánh giá sự phù hợp theo quy định pháp luật, đủ điều kiện để được phép lưu thông thương mại trên thị trường. Cách tính: (Số sản phẩm	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			CNCL có đủ hồ sơ TC/QC/CN để thương mại hóa / Tổng số sản phẩm CNCL trong danh mục) × 100%. Bao gồm cả sản phẩm đang trong giai đoạn thử nghiệm nhưng đã hoàn thiện hồ sơ.					
B.04.13	Tỷ lệ sản phẩm công nghệ chiến lược đã được thử nghiệm, ứng dụng thực tế hoặc thương mại hóa.	%	Tỷ lệ phần trăm số sản phẩm công nghệ chiến lược đã qua thử nghiệm, ứng dụng thực tế hoặc thương mại hóa so với tổng số sản phẩm công nghệ chiến lược được phê duyệt/đặt hàng trong kỳ theo dõi. Cách tính: (Số sản phẩm CNCL đã thử nghiệm/ứng dụng/thương mại hóa / Tổng số sản phẩm CNCL được phê duyệt) × 100%. Tổng số sản phẩm CNCL được phê duyệt là tổng số sản phẩm trong danh sách CNCL được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tính đến cuối kỳ.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01
B.04.14	Doanh thu trong nước của sản phẩm công nghệ chiến lược đã được thử	Tỷ VNĐ	Tổng doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam từ việc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng, cung cấp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	nghiệm, ứng dụng thực tế hoặc thương mại hóa.		dịch vụ liên quan đến sản phẩm công nghệ chiến lược đã thương mại hóa trong kỳ báo cáo. Cách tính: Tổng doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam từ việc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng, cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm công nghệ chiến lược đã thương mại hóa trong kỳ báo cáo	Mục I.2.4.a và Mục II.4.1-4.2;				
B.04.15	Mức thay thế nhập khẩu của sản phẩm công nghệ chiến lược đã được thử nghiệm, ứng dụng thực tế hoặc thương mại hóa.	%	Tỷ lệ phần trăm thị phần nội địa của sản phẩm CNCL trong nước so với tổng nhu cầu thị trường nội địa (bao gồm cả hàng nhập khẩu cùng loại), phản ánh mức độ thay thế hàng nhập khẩu bằng sản phẩm CNCL nội địa. Cách tính: (Doanh thu nội địa sản phẩm CNCL trong nước / (Doanh thu nội địa + Giá trị nhập khẩu sản phẩm cùng loại)) × 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.3.2.c, II.3.3.a và II.4.2.c	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.01
B.05.01	Số lượng bài ài toán lớn về KHCN, ĐMST, CDS	Bài toán lớn	Số lượng bài toán lớn (đã xác định, phê duyệt danh mục bài toán lớn gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng và nâng	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.3.2.c, II.3.3.a và II.4.2.c;	Quý	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp) Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01					
B.05.02	Tỷ lệ bài toán lớn có cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, đồng tài trợ, hỗ trợ thử nghiệm, mua sắm công, thuê dịch vụ hoặc cơ chế tiếp nhận kết quả được áp dụng.	%	Tỷ lệ số bài toán lớn của Bộ/ngành/ địa phương có cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, đồng tài trợ, hỗ trợ thử nghiệm, mua sắm công, thuê dịch vụ hoặc cơ chế tiếp nhận kết quả được áp dụng trên tổng số bài toán lớn) Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.3.2.c, II.3.3.a và II.4.2.c	Quý	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01
B.05.03	Tỷ lệ bài toán lớn được bố trí đủ nguồn lực triển khai theo kế hoạch, gồm kinh phí, nhân lực, dữ liệu, hạ tầng số và đầu mối vận hành.	%	Tỷ lệ số bài toán lớn được bố trí đủ nguồn lực triển khai theo kế hoạch, gồm kinh phí, nhân lực, dữ liệu, hạ tầng số và đầu mối vận hành trên tổng số bài toán lớn) Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.3.2.c, II.3.3.a và II.4.2.c	Quý	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01
B.05.04	Tỷ lệ bài toán lớn có sản phẩm, giải pháp, mô hình hoặc quy trình mới được nghiệm thu kỹ thuật, chấp nhận thử	%	Tỷ lệ số bài toán lớn có sản phẩm, giải pháp, mô hình hoặc quy trình mới được nghiệm thu kỹ thuật, chấp nhận thử nghiệm, đưa vào vận hành hoặc chuyển giao	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.3.2.c, II.3.3.a và II.4.2.c	Năm	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	nghiệm, đưa vào vận hành hoặc chuyển giao.		trên tổng số bài toán lớn). Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01					
B.05.05	Tỷ lệ bài toán lớn có phương án nhân rộng, duy trì sau thí điểm hoặc chuyển giao sang địa bàn, ngành, lĩnh vực khác	%	Tỷ lệ số bài toán lớn có phương án nhân rộng, duy trì sau thí điểm hoặc chuyển giao sang địa bàn, ngành, lĩnh vực khác trên tổng số bài toán lớn). Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Tháng	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01
B.05.06	Tỷ lệ bài toán lớn được triển khai giải pháp AI	%	Tỷ lệ các bài toán trọng tâm, có tác động lớn của bộ, ngành, địa phương đã được ứng dụng AI để hỗ trợ phân tích, dự báo, ra quyết định hoặc tự động hóa xử lý. Cách tính: Tổng hợp từ C.05.01	- Quy định số 05-QĐ//BCDDTTWW, 27/8/2025; - Thông báo số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025; - Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026;	Tháng	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.05.01
B.06.01	Số điểm chưa có điện	Điểm	Các khu vực khu vực chưa có điện để đảm bảo cấp điện cho các vùng lõm sóng viễn thông Cách tính: Tổng hợp của Bộ Công thương	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Tháng	Bộ Công Thương	- Bộ Công Thương - Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Công thương và địa phương
B.06.02	Số thôn lõm sóng di động	Thôn	Số thôn chưa có sóng di động trong kỳ báo cáo và lũy kế	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Bộ Khoa học và Công nghệ - Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Bộ Khoa học và

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Cách tính: Tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;				Công nghệ; địa phương
B.06.03	Tỷ lệ cán bộ cấp xã được trang bị thiết bị công nghệ thông tin đạt chuẩn làm việc.	%	Tỷ lệ cán bộ cấp xã được trang bị thiết bị công nghệ thông tin đạt chuẩn làm việc. Cách tính: Tổng hợp của các địa phương	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của địa phương
B.06.04	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân.	Thuê bao	Được xác định bằng số thuê bao băng rộng cố định và dân số của Việt Nam. Số thuê bao băng rộng cố định (xác định theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN) là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTx, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi). Cách tính: Tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.06.05	Tỷ lệ dân số được tiếp cận mạng di động 5G.	%	Tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào 5G đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo Cách tính: Tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ					
B.06.06	Số tuyến cáp quang biển mới đưa vào hoạt động.	Tuyến	Tổng số tuyến cáp quang biển mới được đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo và lũy kế Cách tính: Tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.06.07	Tổng dung lượng thiết kế cáp quang biển.	Tbps	Tổng dung lượng thiết kế của các tuyến cáp quang biển phục vụ kết nối quốc tế của Việt Nam Cách tính: Tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.a;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.06.08	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có hạ tầng tối thiểu/cơ bản đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền số cấp cơ sở.	%	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có đủ điều kiện hạ tầng tối thiểu để vận hành chính quyền số cấp cơ sở. Cách tính: Số xã, phường, đặc khu có đủ điều kiện hạ tầng tối thiểu để vận hành chính quyền số cấp cơ sở/Tổng số xã, phường, đặc khu x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của địa phương.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.07.01	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu công bố phạm vi khai thác để thay thế văn bản, giấy tờ vật lý và đưa vào khai thác thực tế.	%	Số CSDL đã có quyết định công bố được đồng bộ, tích hợp thông tin giấy tờ trên VNeID Cách tính: Số CSDL đã có quyết định công bố được đồng bộ, tích hợp thông tin giấy tờ trên VNeID/Tổng số CSDL x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Công an	- Bộ Công an - Các cơ quan chủ quản CSDL	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia.
B.07.02	Số lượng giao dịch chia sẻ, khai thác dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.	Giao dịch	Số lượng giao dịch chia sẻ, khai thác dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Cách tính: Tổng hợp từ Công dịch vụ công quốc gia.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Công an	- Bộ Công an - Các cơ quan chủ quản nền tảng	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia.
B.08.01	Số lượng nền tảng đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng.	Nền tảng	Tỷ lệ nền tảng số dùng chung quốc gia theo danh mục được giao đã triển khai, vận hành được ghi nhận. Có thể tính bằng Cách tính: Tỷ lệ nền tảng số dùng chung quốc gia theo danh mục được giao đã triển khai, vận hành được ghi nhận. Có thể tính bằng = số nền tảng đạt yêu cầu/tổng số nền tảng trong danh mục được giao x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.08.01

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.08.02	Số lượng nền tảng phát sinh dữ liệu được sử dụng cho TTHC.	Nền tảng	Số lượng nền tảng phát sinh dữ liệu được sử dụng cho TTHC. Cách tính: Số lượng nền tảng phát sinh dữ liệu được sử dụng cho TTHC trong kỳ.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Tháng	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia.
B.09.01	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện.	%	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện. Trường hợp 01 TTHC khai báo, tích hợp cung cấp ở các mức độ khác nhau thì tính chung ở mức độ cao nhất Cách tính: Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC/ tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.02	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	%	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ Cách tính: Tổng số dịch vụ công trực tuyến có hồ sơ tiếp nhận trực tuyến có	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Tháng	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			ngày tiếp nhận trong kỳ/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC x 100					
B.09.03	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ tái sử dụng	%	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Số lượng Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công) Cách tính: Số hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức/Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.04	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính là bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng.	%	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính là bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng. Cách tính: Số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			TTHC điện tử/Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ x 100.					
B.09.05	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu (không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp lại dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có)	%	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu (không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp lại dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có) Cách tính: Số hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu/Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.06	Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.	%	Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa Cách tính: Tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa/Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.07	Tỷ lệ hồ sơ của địa phương được tiếp	%	Tỷ lệ hồ sơ của địa phương được tiếp nhận, giải quyết	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH)	Bộ Công an và địa phương tổng

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	nhận, giải quyết trên hệ thống tập trung của bộ, ngành.		trên hệ thống tập trung của bộ, ngành. Cách tính: Tỷ lệ hồ sơ của địa phương được tiếp nhận, giải quyết trên hệ thống tập trung của bộ, ngành/Toàn bộ hồ sơ phát sinh trong kỳ x 100	ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;			- Các bộ, ngành - Địa phương	hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.08	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính có phát sinh hồ sơ thực tế.	%	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính có phát sinh hồ sơ thực tế Cách tính: Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính có phát sinh hồ sơ thực tế/Tổng số lượng đầu thủ tục hành chính mà địa phương đã rà soát, phê duyệt và ban hành danh mục áp dụng cơ chế không phụ thuộc địa giới hành chính x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ, ngành - Địa phương	Bộ Công an và địa phương tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.09	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	%	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến. Cách tính: Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ, ngành - Địa phương	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) x 100. Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100%					
B.09.10	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế hoàn toàn dựa trên dữ liệu	%	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế hoàn toàn dựa trên dữ liệu Cách tính: Số hồ sơ thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế hoàn toàn dựa trên dữ liệu/Tổng số thủ tục hành chính có quy định về thành phần hồ sơ có thể tái sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ, ngành - Địa phương	Tổng hợp tự động từ Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.09.11	Tỷ lệ TTHC có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu	<u>%</u>	Tỷ lệ TTHC có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu được tái cấu trúc quy trình dữ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ,	Tổng hợp tự động từ Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	được tái cấu trúc quy trình dữ liệu		liệu Cách tính: Số lượng TTHC có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu được tái cấu trúc quy trình dữ liệu/Tổng số thủ tục hành chính có quy định về thành phần hồ sơ có thể tái sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành x 100	Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;			ngành - Địa phương	thông tin giải quyết TTHC.
B.09.12	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	%	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến Cách tính: Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh/Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) x 100. Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí,	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ, ngành - Địa phương	Tổng hợp tự động từ Cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc đề trống) thì tỷ lệ này đạt 100%.					
B.09.13	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tái cấu trúc quy trình hoàn chỉnh, đủ điều kiện triển khai trực tuyến toàn trình.	%	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tái cấu trúc quy trình hoàn chỉnh, đủ điều kiện triển khai trực tuyến toàn trình Cách tính: Số thủ tục hành chính được tái cấu trúc quy trình hoàn chỉnh, đủ điều kiện triển khai trực tuyến toàn trình/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.c;	Quý	Bộ Công an	- Bộ Công an (TH) - Các bộ, ngành - Địa phương	Tổng hợp tự động từ Công dịch vụ công quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.
B.10.01	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các cơ quan Trung ương thực hiện trên môi trường điện tử.	%	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các cơ quan Trung ương thực hiện trên môi trường điện tử. Cách tính: Số quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các cơ quan Trung ương thực hiện trên môi trường điện tử/Tổng số quy	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương	Tổng hợp từ báo cáo của cơ quan Trung ương.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			trình nghiệp vụ nội bộ x 100					
B.10.02	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các tỉnh, thành phố thực hiện trên môi trường điện tử.	%	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ lõi đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các tỉnh, thành phố thực hiện trên môi trường điện tử. Cách tính: Số quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của các tỉnh, thành phố thực hiện trên môi trường điện tử/Tổng số quy trình nghiệp vụ nội bộ của địa phương x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương.
B.10.03	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của cấp xã/phường thực hiện trên môi trường điện tử.	%	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ lõi đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của cấp xã/phường thực hiện trên môi trường điện tử. Cách tính: Số quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số của cấp xã thực hiện trên môi trường điện tử/Tổng số quy trình nghiệp vụ nội bộ cấp xã x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương.
B.10.04	Tỷ lệ nhiệm vụ được giao, theo dõi, cập nhật tiến độ và đánh	%	Tỷ lệ nhiệm vụ được giao, theo dõi, cập nhật tiến độ và đánh giá kết quả trên	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	giá kết quả trên môi trường điện tử.		môi trường điện tử. Cách tính: Số nhiệm vụ được giao, theo dõi, cập nhật tiến độ và đánh giá kết quả trên môi trường điện tử/Tổng số nhiệm vụ x 100.	Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;				quan Trung ương, địa phương.
B.10.05	Tỷ lệ văn bản được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử.	%	Tỷ lệ văn bản được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử. Cách tính: Số văn bản được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử/Tổng số văn bản ban hành x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của cơ quan Trung ương, địa phương.
B.10.06	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập, xử lý, lưu trữ và tra cứu trên môi trường điện tử.	%	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập, xử lý, lưu trữ và tra cứu trên môi trường điện tử. Cách tính: Số hồ sơ công việc được lập, xử lý, lưu trữ và tra cứu trên môi trường điện tử/Tổng số hồ sơ công việc x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.a và Mục II.3.1.b;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của cơ quan Trung ương, địa phương.
B.10.07	Tỷ lệ báo cáo số, bảng điều khiển số hoặc công cụ quản trị thông minh được sử dụng thường xuyên trong chỉ đạo, điều hành.	%	Tỷ lệ báo cáo số, bảng điều khiển số hoặc công cụ quản trị thông minh được sử dụng thường xuyên trong chỉ đạo, điều hành. Cách tính: Số báo cáo số, bảng điều khiển số hoặc công cụ quản trị thông	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của cơ quan Trung ương, địa phương.

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			minh được sử dụng thường xuyên trong chỉ đạo, điều hành/Tổng số báo cáo x 100.					
B.11.01	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP.	%	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo. Cách tính: Giá trị tăng thêm của kinh tế số/ Tổng sản phẩm trong nước (GDP) × 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Tài chính
B.11.02	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP.	%	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Cách tính: Giá trị tăng thêm của kinh tế số/Tổng sản phẩm trên địa bàn địa phương (GRDP) x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Tài chính	Địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương
B.11.03	Tỷ lệ người dân có danh tính số, tài	%	Tỷ lệ người dân có danh tính số, tài khoản số hoặc	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW	Tháng	Bộ Công An	Bộ Công An	Tổng hợp từ báo cáo của Công an

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	khoản số hoặc công cụ số hợp lệ và sử dụng thường xuyên trong giao dịch với cơ quan nhà nước.		công cụ số hợp lệ và sử dụng thường xuyên trong giao dịch với cơ quan nhà nước. Cách tính: Số người dân có và sử dụng danh tính số, tài khoản số / Tổng dân số trưởng thành $\times 100$	ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;				
B.11.04	Giá trị thanh toán không dùng tiền mặt	Tỷ VNĐ	Tổng giá trị của các giao dịch thanh toán nội địa giữa các tổ chức, cá nhân để thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền không dùng tiền mặt trong kỳ Cách tính: Thông kê của Ngân hàng Nhà nước	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Tháng	Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	Tổng hợp từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước
B.11.05	Số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Giao dịch	Số các giao dịch thanh toán nội địa giữa các tổ chức, cá nhân để thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền không dùng tiền mặt trong kỳ Cách tính: Thông kê của Ngân hàng Nhà nước	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Tháng	Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	Tổng hợp từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước
B.11.06	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.	%	Số người dân (từ 18 tuổi) sở hữu chữ ký số cá nhân (Token, SmartCA...) còn hiệu lực. Cách tính: Công thức tính (Số người có chữ ký số /	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Tháng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Tổng dân số từ 18 tuổi trở lên) x 100					
B.11.07	Tỷ lệ người dân có và sử dụng Sổ sức khỏe điện tử.	%	Tỷ lệ người dân đã được lập, kích hoạt và phát sinh sử dụng Sổ sức khỏe điện tử, ưu tiên tích hợp trên ứng dụng VNeID và liên thông với dữ liệu khám, chữa bệnh BHYT. Có thể tính Cách tính: Số người dân có và sử dụng Sổ sức khỏe điện tử/Tổng dân số x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Quý	Bộ Y tế	Bộ Y tế, Bộ Công an	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Công an Bộ Y tế Nguồn: Dữ liệu của Cục C06 về cập nhật sử dụng VNeID, CSDL KCB BHYT, Dữ liệu tổng hợp từ các nguồn khác của Bộ Y tế
B.11.08	Doanh thu của ngành công nghiệp công nghệ số.	Tỷ VNĐ	Tổng số tiền đã thu được và sẽ thu được từ hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của các DN công nghệ số trong kỳ báo cáo Cách tính: Thông kê của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.11.09	Doanh thu của công nghệ chiến lược.	Tỷ VNĐ	Tổng doanh thu (trong nước và xuất khẩu) từ các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định, phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm cả doanh thu từ chuyển giao công nghệ.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ Nguồn: Báo cáo doanh nghiệp CNCL; Báo cáo bộ, ngành, địa phương; Bộ KH-CN tổng hợp

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Cách tính: Thông kê của Bộ Khoa học và Công nghệ					
B.11.10	Doanh thu từ dịch vụ khoa học và công nghệ (Tổng doanh thu của các lĩnh vực: KHCN, ĐMST, CDS)	Tỷ VNĐ	Là tổng số tiền đã thu được và sẽ thu được từ dịch vụ khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo (Tổng hợp doanh thu của các lĩnh vực: KHCN, ĐMST, CDS) Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.11.11	Doanh thu xuất khẩu sản phẩm công nghệ số	Tỷ VNĐ	Là tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, phần cứng, điện tử Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.11.12	Doanh thu xuất khẩu sản phẩm công nghệ chiến lược	Tỷ VNĐ	Tổng giá trị xuất khẩu (quy đổi VNĐ) từ sản phẩm thuộc danh mục công nghệ chiến lược trong kỳ báo cáo, gồm cả xuất khẩu hàng hóa và cung cấp dịch vụ CNCL ra thị trường nước ngoài./ Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Báo cáo doanh nghiệp; Cục Hải quan (đối chiếu)	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.11.13	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên cả nước trong kỳ. Cách tính: Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao/Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.3.b-c, Mục II.3.2 và II.3.3;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.11.14	Số lượng dịch vụ số thông minh, dịch vụ số chủ động phục vụ người dân và doanh nghiệp có người dùng hoạt động thực tế.	Dịch vụ	Số lượng dịch vụ số thông minh, dịch vụ số chủ động phục vụ người dân và doanh nghiệp có người dùng hoạt động thực tế. Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Công an và địa phương	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công an	Bộ Công an	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương
B.12.01	Tỷ lệ cơ quan kết nối, khai thác an toàn Mạng mật liên thông các cơ quan trong hệ thống chính trị.	%	Tỷ lệ cơ quan kết nối, khai thác an toàn Mạng mật liên thông các cơ quan trong hệ thống chính trị Cách tính: Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc đã kết nối và đang khai thác Mạng M liên thông (tử số) / Tổng số cơ quan, đơn vị	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Quốc phòng	Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Quốc phòng	Tổng hợp từ báo cáo của (Bộ quốc phòng) Ban Cơ yếu chính phủ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			trực thuộc đối tượng phải kết nối Mạng M liên thông theo kế hoạch, quy định x 100					
B.12.02	Tỷ lệ HTTT được xác định cấp độ An ninh mạng theo quy định.	%	Tỷ lệ HTTT được xác định cấp độ An ninh mạng theo quy định Cách tính: Số HTTT được xác định cấp độ An ninh mạng theo quy định/ Tổng số HTTT x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.12.03	Tỷ lệ HTTT triển khai các biện pháp bảo đảm An ninh mạng theo quy định.	%	Tỷ lệ HTTT triển khai đầy đủ các biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo quy định Cách tính: Số HTTT triển khai các biện pháp bảo đảm An ninh mạng theo quy định/ Tổng số HTTT x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.12.04	Tỷ lệ hệ thống thông tin quan trọng được giám sát an ninh mạng 24/7.	%	Tỷ lệ hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên được giám sát an ninh mạng 24/7 Cách tính: Số HTTT cấp độ 2 trở lên (theo quy định hiện hành) được giám sát an ninh mạng 24/7/Tổng số HTTT cấp độ 2 trở lên x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.12.05	Số sự cố an ninh mạng nghiêm trọng phát sinh trong kỳ.	Sự cố	Số sự cố an ninh mạng nghiêm trọng là sự việc có đủ 2 tiêu chí: (1) Sự cố của HTTT trọng yếu (Cấp độ 4,5; hệ thống thông tin quan trọng quốc gia. (2) Gây ra một trong các hậu quả kỹ thuật thực tế (tê liệt dịch vụ; lộ lọt bí mật; phá hoại dữ liệu; mất quyền kiểm soát; ảnh hưởng dây chuyền) Cách tính: Số sự cố an ninh mạng nghiêm trọng	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.12.06	Tỷ lệ hệ thống thông tin quan trọng được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ.	%	Tỷ lệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ Cách tính: Số HTTT cấp độ 2 trở lên (theo quy định hiện hành) được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ/Tổng số HTTT cấp độ 2 trở lên x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.12.07	Tỷ lệ hệ thống có phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu và được kiểm thử định kỳ.	%	Tỷ lệ hệ thống có phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu và được kiểm thử định kỳ Cách tính: Số HTTT có phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu và được kiểm	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			thứ định kỳ/Tổng số HTTT x 100					
B.12.08	Tỷ lệ cơ quan tham gia diễn tập an ninh mạng theo kế hoạch được giao.	%	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống chính trị tham gia diễn tập an ninh mạng theo kế hoạch Cách tính: Số cơ quan tham gia diễn tập an ninh mạng theo kế hoạch được giao/Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.12.09	Tỷ lệ hệ thống AI được đánh giá an toàn, an ninh	%	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng trợ lý AI trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và xử lý công việc hằng ngày. Cách tính: Tỷ lệ hệ thống AI đã được đánh giá, kiểm tra về an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quản lý rủi ro trước khi đưa vào vận hành.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.6;	Quý	Bộ Công An	- Bộ Công an - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.13.01	Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được theo dõi, xử lý trên Nền tảng quản lý của Bộ KHCN.	%	Tỷ lệ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cập nhật, quản lý và xử lý toàn bộ vòng đời trên nền tảng số thống nhất do cơ quan quản lý nhà nước vận hành. - Nâng cao tính minh bạch và khả năng giám sát;	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<ul style="list-style-type: none"> - Giảm độ trễ trong ra quyết định; - Phát hiện sớm các rủi ro chậm tiến độ, vượt kinh phí; - Hình thành cơ sở dữ liệu lớn phục vụ phân tích chính sách. Cách tính: Số nhiệm vụ được quản lý/Tổng nhiệm vụ $\times 100$					
B.13.02	Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ có doanh nghiệp tham gia đồng tài trợ hoặc chủ trì.	%	Tỷ lệ nhiệm vụ có sự tham gia trực tiếp của doanh nghiệp dưới các hình thức như đồng tài trợ, đặt hàng, đồng chủ trì hoặc tiếp nhận, khai thác kết quả nghiên cứu... <ul style="list-style-type: none"> - Đo lường mức độ gắn kết giữa nghiên cứu và thị trường. - Giúp định hướng nội dung nghiên cứu theo nhu cầu thực tế, tăng khả năng ứng dụng và thương mại hóa, đồng thời huy động thêm nguồn lực ngoài ngân sách. - Phản ánh hệ sinh thái chuyển sang mô hình đổi mới sáng tạo gắn với doanh 	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			nghiệp. Cách tính: Số nhiệm vụ có doanh nghiệp tham gia đồng tài trợ hoặc chủ trì/Tổng nhiệm vụ $\times 100$					
B.13.03	Tổng quy mô nguồn vốn NSNN thực chi cho hoạt động KHCN, ĐMST và CĐS	Tỷ VNĐ	Số kinh phí NSNN thực chi cho hoạt động KHCN, ĐMST và CĐS hàng năm Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.13.04	Tỷ trọng vốn xã hội hóa trên tổng nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.	%	Tỷ lệ phần trăm giữa tổng vốn xã hội hóa trên tổng nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên cả nước trong kỳ. Cách tính: Vốn xã hội hóa trên tổng nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển/Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa $\times 100$	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các cơ quan trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo cơ quan Trung ương và địa phương
B.13.05	Tỷ lệ sáng chế được cấp VBBH của chủ thể Việt Nam có tiềm năng khai thác thương mại.	%	Số liệu về VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam được duy trì từ 06 năm trở lên. Cách tính: Số lượng VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam được duy trì từ 06 năm trở lên / Tổng số	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam còn hiệu lực					
B.13.06	Tỷ lệ sản phẩm công nghệ trong nước được đưa vào mua sắm công.	%	Tỷ lệ phần trăm các gói thầu mua sắm công của cơ quan nhà nước có sử dụng sản phẩm công nghệ do doanh nghiệp trong nước sản xuất so với tổng số gói thầu mua sắm công về sản phẩm công nghệ trong kỳ báo cáo Cách tính: Số gói thầu mua sắm công có sử dụng sản phẩm CN trong nước / Tổng số gói thầu mua sắm CN từ ngân sách nhà nước $\times 100$	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ Tài chính: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)
B.13.07	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình hằng năm.	%	Mức tăng bình quân mỗi năm của số lượng công bố khoa học của tác giả Việt Nam đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế Cách tính: Thông kê/tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ Nguồn: CSDL Scopus/ Web of Science
B.13.08	Số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng trung bình hằng năm.	%	Số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng trung bình hằng năm. Cách tính: (Số đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Nam trong năm thống kê - Số đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam trong năm trước)/Số đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam trong năm trước x 100					
B.13.09	Số lượng văn bằng bảo hộ sáng chế cấp cho chủ thể Việt Nam tăng trung bình hằng năm.	%	Số lượng văn bằng bảo hộ sáng chế cấp cho chủ thể Việt Nam tăng trung bình hằng năm. Cách tính: (Số VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam được cấp trong năm thống kê - Số VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam được cấp trong năm trước)/Số VBBH sáng chế của chủ thể Việt Nam được cấp trong năm trước x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.13.10	Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (trừ các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội) có sản phẩm đầu ra phát sinh doanh thu thực tế sau nghiệm thu	%	Tỷ lệ nhiệm vụ có sản phẩm đầu ra phát sinh doanh thu thực tế sau nghiệm thu trên tổng số nhiệm vụ đã thực hiện trong kỳ báo cáo. Cách tính: Số nhiệm vụ có sản phẩm đầu ra phát sinh doanh thu thực tế sau nghiệm thu / tổng số nhiệm vụ đã thực hiện trong kỳ báo cáo x 100.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.13.11	Tổng số hợp đồng chuyên giao công nghệ, giấy phép chuyên giao công nghệ trong kỳ	Hợp đồng	Tổng số hợp đồng chuyên giao công nghệ, giấy phép chuyên giao công nghệ là (1) tổng số hợp đồng chuyên giao công nghệ hạn chế chuyên giao đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và cấp phép trong năm và (2) tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyên giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm Cách tính: Tổng số hợp đồng chuyên giao công nghệ, giấy phép chuyên giao công nghệ / Tổng số hợp đồng trong kỳ x 100		Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.13.12	Tổng giá trị quy đổi ra tiền của các hợp đồng chuyên giao công nghệ trong kỳ.	Tỷ VNĐ	Tổng giá trị quy đổi ra tiền của các hợp đồng chuyên giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký, cấp giấy phép chuyên giao công nghệ trong năm. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.13.13	Tỷ lệ nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ	%	Tỷ lệ phần trăm số nhiệm vụ, chương trình KH&CN có đủ 3 thành phần tham	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	triển khai theo mô hình 3 nhà (Nhà nước - Nhà trường/Viện nghiên cứu - Doanh nghiệp).		gia theo mô hình '3 nhà': (i) hỗ trợ/đặt hàng từ Nhà nước, (ii) tổ chức khoa học (trường đại học, viện nghiên cứu) thực hiện nghiên cứu, (iii) doanh nghiệp đồng tài trợ hoặc ứng dụng kết quả. Tiêu chí '3 nhà' cần được quy định rõ (mức độ tham gia tối thiểu của từng bên). Cách tính: (Số nhiệm vụ/chương trình KH&CN có đủ 3 thành phần '3 nhà' / Tổng số nhiệm vụ/chương trình KH&CN trong kỳ) × 100%.	Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;				
B.13.14	Số phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm dùng chung, trung tâm thử nghiệm, kiểm định được khai thác phục vụ công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.	Phòng thí nghiệm	Số lượng phòng thí nghiệm trọng điểm, PTN dùng chung và trung tâm thử nghiệm/kiểm định (có trong danh sách được công nhận) thực tế có hoạt động phục vụ CNCL, ĐMST hoặc CGCN trong kỳ báo cáo (có ít nhất 01 hợp đồng dịch vụ/thử nghiệm liên quan). Bằng chứng: hợp đồng thử nghiệm, phiếu kiểm định, hoặc báo cáo khai thác thiết bị. Phân	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp tự động từ Lớp C.16.02

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			loại: PTN trọng điểm / PTN dùng chung / Trung tâm TN-KĐ. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp					
B.13.15	Số sáng chế là kết quả nghiên cứu hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được bảo hộ.	văn bản	Số lượng VBBH cấp cho sáng chế là kết quả nghiên cứu hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp trong kỳ thống kê. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.13.16	Số khu công nghệ cao hoạt động thực chất	Khu	Số lượng khu công nghệ cao (được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) có hoạt động thực chất: có ít nhất (i) 01 dự án đang triển khai, (ii) doanh nghiệp đang hoạt động, (iii) PTN có hoạt động trong kỳ báo cáo. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp		Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.13.01
B.13.17	Số khu công nghệ số tập trung có dự án, doanh nghiệp, phòng thí nghiệm hoạt động thực chất	Khu	Số lượng khu công nghệ số tập trung (được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) có hoạt động thực chất: có ít nhất (i) 01 dự án đang triển		Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.13.02

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			khai, (ii) doanh nghiệp đang hoạt động, (iii) PTN có hoạt động trong kỳ báo cáo. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp					
B.13.18	Số Trung tâm ĐMST có hoạt động thực chất	Trung tâm	Số lượng Trung tâm ĐMST (được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) có hoạt động thực chất: có ít nhất (i) 01 dự án đang triển khai, (ii) doanh nghiệp đang hoạt động, (iii) PTN có hoạt động trong kỳ báo cáo. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp	Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025, Phụ lục I và Phụ lục II,	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp tự động từ Lớp C.14.02
B.13.19	Số lượng VBBH sáng chế của chủ đơn Việt Nam được chuyển nhượng quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng	%	Thống kê số lượng VBBH sáng chế của chủ đơn Việt Nam được chuyển nhượng quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng đăng ký tại Cục SHTT/Sở KH&CN Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.c, Mục II.4.4-4.5;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.14.01	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	Tổng số doanh nghiệp đáp ứng đồng thời: có đăng ký/hoạt động hợp pháp;	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	được công nhận đang hoạt động		được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận; còn hoạt động trong kỳ báo cáo Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;			- Các địa phương	học và Công nghệ; địa phương
B.14.02	Tổng vốn đầu tư huy động được của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận	Tỷ VNĐ	Tổng giá trị vốn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận huy động được trong kỳ từ quỹ đầu tư, nhà đầu tư thiên thần, tập đoàn, doanh nghiệp, chương trình hỗ trợ, khoản vay chuyển đổi hoặc nguồn vốn hợp pháp khác; ghi nhận theo giao dịch đã ký/giải ngân hoặc cam kết có hiệu lực Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương
B.14.03	Tổng vốn đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và công nghệ chiến lược	Tỷ VNĐ	Tổng vốn do Nhà nước đầu tư trực tiếp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và lĩnh vực công nghệ chiến lược trong kỳ báo cáo, bao gồm: các khoản đầu tư bằng vốn NSNN hoặc vốn của các quỹ, tổ chức do Nhà nước sở hữu	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			dưới các hình thức góp vốn theo quy định của pháp luật Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp					
B.14.04	Tổng vốn đầu tư của Quỹ đầu tư mạo hiểm vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và công nghệ chiến lược	Tỷ VNĐ	Tổng vốn đầu tư của các Quỹ đầu tư mạo hiểm vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và lĩnh vực công nghệ chiến lược trong kỳ báo cáo, bao gồm: các khoản đầu tư của quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước và nước ngoài dưới hình thức góp vốn hoặc các hình thức đầu tư mạo hiểm khác theo quy định của pháp luật Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương
B.14.05	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo niêm yết thành công trên thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	Tổng số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận đã được chấp thuận niêm yết và chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán chuyên biệt trong kỳ báo cáo. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.14.06	Số doanh nghiệp spin-off hình thành từ đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu.	Doanh nghiệp	Tổng số doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ, tài sản trí tuệ hoặc công nghệ do các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu tạo ra hoặc sở hữu. Doanh nghiệp được xác định là spin-off khi có căn cứ chứng minh mối liên hệ với đại học, viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu như: sử dụng kết quả nghiên cứu, được góp vốn bằng tài sản trí tuệ, có sự tham gia sáng lập của nhà khoa học hoặc được tổ chức nghiên cứu hỗ trợ hình thành theo quy định. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương
B.14.07	Giá trị xuất khẩu của sản phẩm, dịch vụ từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đổi mới sáng tạo.	Tỷ VNĐ	Giá trị xuất khẩu của sản phẩm, dịch vụ từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đổi mới sáng tạo. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
B.14.08	Số lượng sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận	Sản phẩm	Tổng số sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ) được ghi trong giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ
B.14.09	Số trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được công nhận đang hoạt động	Tổ chức	Tổng số tổ chức đáp ứng đồng thời: có đăng ký/hoạt động hợp pháp; được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận; còn hoạt động trong kỳ báo cáo Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.đ và Mục II.4.6;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; địa phương
B.15.01	Tổng số sinh viên đang theo học các ngành STEM	Người	Tổng số sinh viên đang theo học các ngành STEM là tổng số sinh viên đại học đang theo học tại các ngành thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) của hệ thống giáo dục đại học tại một thời điểm xác định.	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.b, Mục II.4.3 và Mục II.5;	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo					
B.15.02	Tổng số học viên sau đại học đang theo học các ngành STEM	Người	Tổng số học viên sau đại học đang theo học các ngành STEM là tổng số học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh đang theo học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các ngành STEM trong hệ thống giáo dục đại học tại một thời điểm xác định. Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.b, Mục II.4.3 và Mục II.5;	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
B.15.03	Số sinh viên tuyển mới hằng năm các ngành STEM.	Người	Số sinh viên tuyển mới hằng năm các ngành STEM là tổng số sinh viên được tuyển mới vào học các chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc các ngành STEM của hệ thống giáo dục đại học trong năm báo cáo (số liệu 31/12 của năm báo cáo). Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.b, Mục II.4.3 và Mục II.5;	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
B.15.04	Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu (có chuyên ngành riêng,	Người	Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về công nghệ chiến lược là tổng số người	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026,	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
	đào tạo đại học, sau đại học,...) về công nghệ chiến lược.		học được công nhận tốt nghiệp các chương trình đào tạo có chuyên ngành hoặc định hướng chuyên sâu về công nghệ chiến lược ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ trong một năm học hoặc năm báo cáo. Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo	Mục I.2.4.b, Mục II.4.3 và Mục II.5;				
B.15.05	Tỷ lệ chương trình đào tạo khối khoa học, kỹ thuật, công nghệ được giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc liên kết đào tạo với đại học thuộc nhóm Top 200 thế giới.	%	Tỷ lệ chương trình đào tạo khối khoa học, kỹ thuật, công nghệ được giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc liên kết đào tạo với đại học thuộc nhóm Top 200 thế giới. Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục I.2.4.b, Mục II.4.3 và Mục II.5;	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
B.15.06	Tỷ lệ chương trình đào tạo có nội dung thực hành, trải nghiệm dự án, nghiên cứu hoặc thực tập tại doanh nghiệp.	%	Tỷ lệ chương trình đào tạo có nội dung thực hành, trải nghiệm dự án, nghiên cứu hoặc thực tập tại doanh nghiệp là tỷ lệ phần trăm chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học có tích hợp các hoạt động thực hành, thực nghiệm, thực hiện dự án, nghiên cứu, học tập gắn với doanh nghiệp hoặc thực tập nghề nghiệp	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Năm	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>trong tổng số chương trình đào tạo đang triển khai tại một thời điểm hoặc trong một giai đoạn xác định. Chương trình đào tạo có nội dung thực hành, trải nghiệm dự án, nghiên cứu hoặc thực tập tại doanh nghiệp là chương trình có ít nhất một học phần hoặc hoạt động đào tạo gắn với thực hành, dự án, nghiên cứu hoặc thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tổ chức nghề nghiệp</p> <p>Cách tính: (Tổng số CTĐT có nội dung thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu hoặc thực tập tại doanh nghiệp / Tổng số CTĐT) x 100</p>					
B.15.07	Số lượng các công bố quốc tế được đăng tải trên các bài báo quốc tế có liên quan đến Công nghệ chiến lược	Bài báo	<p>Số lượng bài báo khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus (hoặc tương đương được công nhận) trong kỳ báo cáo, có nội dung nghiên cứu liên quan trực tiếp đến ít nhất một lĩnh vực công nghệ chiến lược theo Nghị quyết 57-</p>	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			NQ/TW. Cách tính: Truy vấn từ cơ sở dữ liệu công bố khoa học (Web of Science, Scopus) theo từ khóa/phân loại chủ đề liên quan đến CNCL, với địa chỉ tác giả thuộc tổ chức Việt Nam.					
B.15.08	Tỷ lệ bộ, ngành, địa phương đã kiện toàn đầu mối chuyên trách thực hiện Nghị quyết 57	%	Tỷ lệ bộ, ngành, địa phương đã kiện toàn đầu mối chuyên trách thực hiện Nghị quyết 57 Cách tính: Văn phòng Trung ương Đảng tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026	Quý	Văn phòng Trung ương Đảng	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của VPTW
B.15.09	Tỷ lệ vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển đổi số	%	Tỷ lệ vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển đổi số Cách tính: Số vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển đổi số/Tổng số vị trí việc làm x 100	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Nội vụ	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Nội vụ
B.15.10	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị hoàn thành các bài học trên nền tảng Bình dân học vụ số	%	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị hoàn thành các bài học trên nền tảng Bình dân học vụ số Cách tính: Số cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành	- Quy định số 05-QĐ//BCDDTWW, 27/8/2025; - Thông báo số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025; - Chương trình số	Quý	Bộ Công an	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ Hệ thống VNeID

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			các bài học trên nền tảng/ Tổng số cán bộ, công chức, viên chức x 100.	02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026;				
B.16.01	Tỷ lệ các cam kết, thỏa thuận quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được ký kết nhân các hoạt động đối ngoại cấp cao đã được triển khai	%	Tỷ lệ các cam kết, thỏa thuận quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được ký kết nhân các hoạt động đối ngoại cấp cao đã được triển khai Cách tính: Số lượng các cam kết, thỏa thuận trong phạm vi nêu trên đang triển khai đúng tiến độ / tổng số các cam kết thỏa thuận trong phạm vi nêu trên đã ký $\times 100$	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Ngoại giao	Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Ngoại giao C.16.01
B.16.02	Tỷ lệ chương trình, dự án hợp tác quốc tế có sản phẩm đầu ra, hoạt động chuyển giao hoặc kết quả triển khai cụ thể	%	1. Đối tượng thống kê Các chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã hoàn thành hoặc đang triển khai trong kỳ báo cáo 2. Khái niệm, nội hàm chỉ tiêu Chương trình, dự án hợp tác quốc tế được xác định là “có sản phẩm đầu ra, hoạt động chuyển giao	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Báo cáo của các đơn vị chủ trì chương trình, dự án Nguồn: Hệ thống cơ sở dữ liệu về hợp tác quốc tế

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Cơ sở/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>hoặc kết quả triển khai cụ thể” khi đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sản phẩm đầu ra đã được nghiệm thu, công bố hoặc đưa vào sử dụng, như: báo cáo nghiên cứu, quy trình, tiêu chuẩn, mô hình, cơ sở dữ liệu, phần mềm, nền tảng số, sáng chế, giải pháp công nghệ, tài liệu đào tạo hoặc ấn phẩm khoa học. - Có hoạt động chuyển giao như: chuyển giao công nghệ, tri thức, quy trình kỹ thuật; đào tạo, tập huấn chuyên gia; tiếp nhận thiết bị, công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật. - Có kết quả triển khai cụ thể, như: thí điểm hoặc ứng dụng mô hình; triển khai hệ thống, nền tảng; hình thành mạng lưới hợp tác; ký kết hợp đồng thương mại hóa; huy động nguồn lực quốc tế; ban hành hoặc áp dụng chính sách, sáng kiến trong thực tiễn. <p>Ghi chú: minh chứng xác</p>					

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			<p>nhận kết quả đầu ra hoặc hoạt động triển khai thực tế, như: biên bản nghiệm thu; báo cáo kết quả; hợp đồng/chứng nhận chuyên gia; quyết định triển khai; sản phẩm, nền tảng hoặc mô hình vận hành thực tế; văn bản xác nhận của cơ quan chủ trì.</p> <p>Cách tính: Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế có sản phẩm đầu ra, hoạt động chuyên gia hoặc kết quả triển khai cụ thể / Tổng số chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong kỳ báo cáo x 100.</p>					
B.16.03	Số lượng các cán bộ nghiên cứu thuộc viện trường tham gia các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNCL	Người	<p>Số lượng các cán bộ nghiên cứu thuộc viện trường tham gia các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNCL</p> <p>Cách tính: Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp</p>	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan chủ quản	Báo cáo của các cơ quan chủ quản
B.16.04	Số doanh nghiệp công nghệ Việt Nam tham gia chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu trong các lĩnh vực CNCL	Doanh nghiệp	<p>Số doanh nghiệp công nghệ Việt Nam tham gia chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu trong các lĩnh vực CNCL</p> <p>Cách tính: Bộ Khoa học và</p>	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành	Báo cáo của các bộ ngành

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			Công nghệ Việt Nam tổng hợp					
B.16.05	Số trung tâm nghiên cứu và phát triển của tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ quốc tế đặt tại Việt Nam.	Trung tâm	Số trung tâm nghiên cứu và phát triển của tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ quốc tế đặt tại Việt Nam Cách tính: Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
B.16.06	Số doanh nghiệp có sản phẩm công nghệ Việt Nam được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài	Doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp được xác định có sản phẩm công nghệ Việt Nam xuất khẩu ra thị trường nước ngoài trong kỳ báo cáo Cách tính: Bộ Tài chính tổng hợp	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Quý	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính (Cục Hải quan)	Trích xuất từ CSDL thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu
B.16.07	Số phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo được hình thành từ hợp tác quốc tế.	Phòng thí nghiệm	Số lượng phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được thành lập hoặc hoạt động theo khuôn khổ thỏa thuận hợp tác quốc tế (có đối tác nước ngoài tham gia đầu tư/điều hành/chuyển giao) trong kỳ báo cáo. Số PTN/trung tâm có đủ điều kiện: (i) có quyết định thành lập hợp pháp, (ii) có	Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026, Mục II.5 và Mục III.7;	Năm	Bộ Ngoại giao	- Bộ Ngoại giao - Các cơ quan Trung ương và địa phương	Tổng hợp từ C.16.02

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Đơn vị tính	Mô tả và phương pháp, công thức tính	Căn cứ/yêu cầu tạo, lập chỉ số	Kỳ dữ liệu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện	Phương pháp nhập/nguồn dữ liệu
			sự tham gia của tổ chức/đối tác nước ngoài được ghi nhận trong thỏa thuận hợp tác quốc tế. Bộ/ngành/địa phương cung cấp danh sách; Cách tính: Tổng hợp từ C.16.02					
B.16.08	Số lao động nước ngoài làm việc trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Người	Số liệu lao động nước ngoài làm việc trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Cách tính: Bộ Nội vụ tổng hợp	- Quy định số 05-QĐ//BCDDTWW, 27/8/2025; - Thông báo số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025; - Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026;	Quý	Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ	Trích xuất cơ sở dữ liệu về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

III. Các chỉ số Lớp C

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện
C.02.01	Theo dõi văn bản quy phạm pháp luật	Bộ Tư pháp	Các bộ, cơ quan ngang bộ
C.03.01	Theo dõi về tình hình tài chính	Bộ Tài chính	- Bộ Tài chính; - Bộ Khoa học và Công nghệ - Các địa phương

Mã chỉ số	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan thực hiện
C.04.01	Công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
C.05.01	Bài toán lớn về KHCN, ĐMST, CDS	Văn phòng Trung ương Đảng	- Các cơ quan Trung ương - Địa phương
C.07.01	Cơ sở dữ liệu	Bộ Công an	- Bộ Công an - Các cơ quan chủ trì xây dựng CSDL
C.08.01	Nền tảng dùng chung	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Các cơ quan chủ trì xây dựng nền tảng
C.12.01	Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật	Bộ Công An	Bộ Công An
C.13.01	Khu công nghệ cao, công nghệ số tập trung	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
C.14.01	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Địa phương
C.14.02	Trung tâm ĐMST, vườn ươm, tổ chức hỗ trợ ĐMST	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Địa phương
C.16.01	Thỏa thuận cam kết quốc tế	Bộ Ngoại giao	- Các bộ, ngành - Địa phương
C.16.02	Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu hình thành từ HTQT	Bộ Ngoại giao	- Các bộ, ngành - Địa phương
